

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ  
VĨNH YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

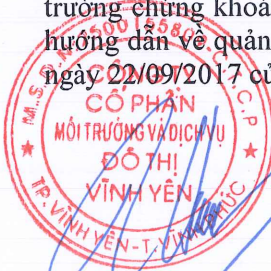
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

  
\_\_\_\_\_  
**Ngô Văn Hùng**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 03 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vinh Yên  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vinh Yên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vinh Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 16 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 33 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tụ Trung  
Tổng Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 1226-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Lê Quang Nghĩa  
Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 3660-2017-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.047.916.821</b>	<b>81.759.114.762</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.285.661.097	22.371.431.331
Tiền	111		34.285.661.097	22.371.431.331
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.148.791.894	56.122.816.573
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.049.293.589	41.431.800.057
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.149.694.372	7.065.656.264
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	117.766.537
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	20.605.646.508	9.814.099.387
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(655.842.575)	(2.306.505.672)
Hàng tồn kho	140	8	1.318.755.707	1.123.013.987
Hàng tồn kho	141		1.318.755.707	1.123.013.987
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.294.708.123	2.141.852.871
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.286.221.315	2.141.852.871
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	8.486.808	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194.426.901.149</b>	<b>150.266.548.854</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	35.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản cố định	220		152.858.337.711	116.593.698.248
Tài sản cố định hữu hình	221	12	152.858.337.711	116.593.698.248
- Nguyên giá	222		235.148.694.869	185.325.632.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.290.357.158)	(68.731.934.048)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.608.833.483	13.221.725.144
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	5.608.833.483	13.221.725.144
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	840.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		119.729.955	451.125.462
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	119.729.955	451.125.462
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>292.474.817.970</b>	<b>232.025.663.616</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>145.528.441.558</b>	<b>93.297.490.896</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.790.941.558</b>	<b>57.583.490.896</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	27.088.890.165	14.602.340.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.381.923	290.114.001
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.882.099.465	3.880.764.051
Phải trả người lao động	314		15.060.815.444	10.606.375.488
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	295.677.172	4.152.257.189
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		240.000.000	240.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.472.122.291	1.744.135.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	39.722.634.811	11.474.972.965
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.371.964.834	9.623.043.129
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.548.355.453	969.487.493
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.737.500.000</b>	<b>35.714.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15	180.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	43.557.500.000	35.714.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>146.946.376.412</b>	<b>138.728.172.720</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>79.114.316.436</b>	<b>68.829.873.419</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.699.460.000	59.699.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.699.460.000	59.699.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.000.000.000	2.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.010.975.808	2.010.975.808
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		655.566.617	655.566.617
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.748.314.011	4.463.870.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		463.870.993	200.586.130
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.284.443.018	4.263.284.864
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>18</b>	<b>67.832.059.976</b>	<b>69.898.299.301</b>
Nguồn kinh phí	431		-	4.201.331.261
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		67.832.059.976	65.696.968.040
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>292.474.817.970</b>	<b>232.025.663.616</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Đào Phương Liễu

Ngô Văn Thúc

Ngô Văn Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

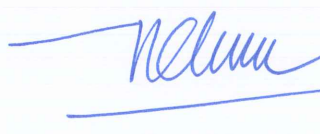
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	192.131.663.292	149.654.960.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.270.617.426	7.266.955
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>190.861.045.866</b>	<b>149.647.693.045</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	155.210.641.319	128.343.249.114
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>35.650.404.547</b>	<b>21.304.443.931</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	117.116.660	24.766.437
Chi phí tài chính	22	23	6.024.607.614	3.305.636.471
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.024.607.614	3.305.636.471
Chi phí bán hàng	25	24	3.782.500	9.600.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.415.300.353	11.026.336.079
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>17.323.830.740</b>	<b>6.987.637.818</b>
Thu nhập khác	31	25	1.252.406.365	1.828.796.507
Chi phí khác	32	26	2.539.095.706	2.047.291.428
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.286.689.341)</b>	<b>(218.494.921)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.037.141.399</b>	<b>6.769.142.897</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.752.698.381	2.505.858.033
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.284.443.018</b>	<b>4.263.284.864</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.058	542
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.058	542

Người lập biểu



Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng



Ngô Văn Thúc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Ngô Văn Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		210.593.133.371	157.397.217.807
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(75.048.846.024)	(59.860.844.079)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.393.127.450)	(50.626.686.520)
Tiền lãi vay đã trả	04		(5.873.987.648)	(2.870.766.748)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.638.546.436)	(2.505.858.033)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.949.571.353	6.913.100.131
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.092.192.661)	(72.127.281.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.496.004.505</b>	<b>(23.681.119.017)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.017.414.700)	(48.411.514.537)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		69.545.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114.932.660	24.766.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.672.936.585)</b>	<b>(48.386.748.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	22.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		76.162.697.703	72.799.472.415
Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.071.535.857)	(26.914.339.343)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(509.427.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>36.091.161.846</b>	<b>67.375.705.972</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.914.229.766	(4.692.161.145)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	22.371.431.331	27.063.592.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	34.285.661.097	22.371.431.331

Người lập biểu

Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng

Ngô Văn Thúc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngô Văn Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500155809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 09 tháng 05 năm 2003 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 59.699.460.000 đồng.

*(Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng./.)*

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

*Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:*

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải không độc hại: đô thị, công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải độc hại: đô thị, công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: xử lý môi trường làng nghề;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang quân nhân, dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận chuyển vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí công viên;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình (không bao gồm cho thuê lại lao động);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:*

Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng; Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông; Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ; Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã tính mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 25

**3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời không quá 2 năm. Các chi phí đã chi trước cho hoạt động kinh doanh nhưng liên quan đến việc tạo ra doanh thu của nhiều năm tài chính Công ty ghi nhận là các khoản chi phí trả trước và tiến hành phân bổ tương ứng với số năm khai thác được doanh thu.

**3.7 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

**3.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**3.9 CHI PHÍ LÃI VAY**

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.827.779.604	1.558.506.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.457.881.493	20.812.925.131
	<b>34.285.661.097</b>	<b>22.371.431.331</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.286.221.315</b>	<b>2.141.852.871</b>
- Chi phí bảo hiểm	-	242.334.875
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	2.286.221.315	1.899.517.996
<b>Dài hạn</b>	<b>119.729.955</b>	<b>451.125.462</b>
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	119.729.955	451.125.462
	<b>2.405.951.270</b>	<b>2.592.978.333</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>33.049.293.589</b>	<b>(655.842.575)</b>	<b>41.431.800.057</b>	<b>(2.306.505.672)</b>
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Vinh Yên	10.770.341.000	-	14.779.321.652	-
- Ban quản lý Dự án quận Cầu Giấy	11.818.673.630	-	14.853.570.630	-
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện Bình Xuyên	1.695.321.231	-	508.610.867	-
- Ban quản lý dự án xây dựng và GPMB Tam Đảo	1.723.614.000	-	3.979.824.000	-
- Ban quản lý dự án huyện Tam Dương	637.190.000	-	-	-
- Ban quản lý cây xanh Thành phố Vinh Yên	641.973.000	-	378.926.000	-
- Các đối tượng khác	5.762.180.728	(655.842.575)	6.931.546.908	(2.306.505.672)
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>33.049.293.589</b>	<b>(655.842.575)</b>	<b>41.431.800.057</b>	<b>(2.306.505.672)</b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN**  
Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.605.646.508</b>	-	<b>9.814.099.387</b>	-
- Tạm ứng cho nhân viên	18.125.796.971	-	8.948.938.431	-
- Ký cược, ký quỹ	32.456.000	-	32.456.000	-
- Lãi dự thu	2.184.000	-	-	-
- Phải thu khác	2.445.209.537	-	832.704.956	-
<b>Dài hạn</b>	<b>35.000.000.000</b>	-	<b>20.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam (*)	35.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>55.605.646.508</b>	-	<b>29.814.099.387</b>	-

(\*) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.11/2017/HĐHTKD/MVY-AIT ngày 01/11/2017, theo đó hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực Đầu tư Bất động sản, Đầu tư xây dựng, Thuê và cho thuê văn phòng, ki ốt, nhà kho, kho bãi,... cùng nhau góp vốn theo tỷ lệ 50% - 50%, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ điện Việt Nam là đầu mối quản lý tài chính, thời hạn đầu tư là 03 năm kể từ ngày 01/11/2017 đến hết ngày 31/10/2020.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	704.800.221	-	251.569.927	-
Công cụ, dụng cụ	613.955.486	-	272.741.012	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	598.703.048	-
	<b>1.318.755.707</b>	-	<b>1.123.013.987</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.221.725.144	930.020.899	8.542.912.560	5.608.833.483
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.628.579.667	930.020.899	5.403.625.186	154.975.380
- Chi phí đầu tư xây dựng	8.593.145.477	-	3.139.287.374	5.453.858.103
	<b>13.221.725.144</b>	<b>930.020.899</b>	<b>8.542.912.560</b>	<b>5.608.833.483</b>

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	840.000.000	840.000.000	-	-
- Trái phiếu (1)	840.000.000	840.000.000	-	-

(1) Công ty đầu tư 84 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, với thời hạn 7 năm từ 19/12/2018 đến 19/12/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**  
Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vinh Yên  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.573.701.658	7.264.103.038	7.484.821.586	1.352.983.110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.227.089.463	3.752.698.381	2.638.546.436	3.341.241.408
- Thuế thu nhập cá nhân	77.727.988	251.951.988	141.805.029	187.874.947
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	575.779.859	575.779.859	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.244.942	257.343.849	259.588.791	-
	<b>3.880.764.051</b>	<b>12.101.877.115</b>	<b>11.100.541.701</b>	<b>4.882.099.465</b>
	01/01/2018 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	31/12/2018 VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.486.808	-	8.486.808
	-	<b>8.486.808</b>	-	<b>8.486.808</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐỒ THỊ VĨNH YÊN**  
Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản công cộng được giao quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2018	13.245.781.674	181.400.000	75.322.393.513	96.576.057.109	185.325.632.296
- Mua trong năm	-	198.199.996	42.909.229.818	2.135.091.936	45.242.521.750
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.403.625.186	-	-	-	5.403.625.186
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(823.084.363)	-	(823.084.363)
31/12/2018	18.649.406.860	379.599.996	117.408.538.968	98.711.149.045	235.148.694.869
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
01/01/2018	(8.643.563.352)	(146.856.990)	(29.062.424.637)	(30.879.089.069)	(68.731.934.048)
- Khấu hao trong năm	(2.271.951.585)	(46.066.893)	(12.063.488.995)	-	(14.381.507.473)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	823.084.363	-	823.084.363
31/12/2018	(10.915.514.937)	(192.923.883)	(40.302.829.269)	(30.879.089.069)	(82.290.357.158)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2018	4.602.218.322	34.543.010	46.259.968.876	65.696.968.040	116.593.698.248
31/12/2018	7.733.891.923	186.676.113	77.105.709.699	67.832.059.976	152.858.337.711

Tại ngày 31/12/2018:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 26.634.272.324 đồng;
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay là: 40.003.574.967 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐỒ THỊ VĨNH YÊN**  
Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.088.890.165</b>	<b>27.088.890.165</b>	<b>14.602.340.605</b>	<b>14.602.340.605</b>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	1.044.000.000	1.044.000.000	1.044.000.000	1.044.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất cơ khí môi trường Hương Giang	1.385.000.000	1.385.000.000	137.389.500	137.389.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư thép Phú Thành	1.857.405.000	1.857.405.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Phan Minh Ngọc	1.274.850.000	1.274.850.000	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và xúc tiến thương mại	4.950.000.000	4.950.000.000	-	-
- Công ty TNHH Môi trường xanh Trường Giang	320.167.200	320.167.200	1.320.600.810	1.320.600.810
- Công ty Cổ phần xăng dầu Thụy Dương	2.387.692.120	2.387.692.120	1.741.078.100	1.741.078.100
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	-	-	871.000.000	871.000.000
- Điện lực Thành phố Vĩnh Yên	-	-	776.823.162	776.823.162
- Các đối tượng khác	13.869.775.845	13.869.775.845	8.711.449.033	8.711.449.033
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>27.088.890.165</b>	<b>27.088.890.165</b>	<b>14.602.340.605</b>	<b>14.602.340.605</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>295.677.172</b>	<b>4.152.257.189</b>
- Chi phí trả trước các công trình	-	4.073.199.983
- Chi phí lãi vay	229.677.172	79.057.206
- Các khoản trích trước khác	66.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>295.677.172</b>	<b>4.152.257.189</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.472.122.291</b>	<b>1.744.135.975</b>
- Kinh phí công đoàn	795.488.323	901.101.437
- Bảo hiểm xã hội	628.740.280	685.688.850
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.893.688	137.345.688
+ <i>Phải trả về thu phí vệ sinh môi trường</i>	<i>2.700.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải trả cổ tức năm 2015</i>	<i>45.158.488</i>	<i>45.158.488</i>
+ <i>Kinh phí Ban QLDA xây dựng</i>	<i>35.200</i>	<i>35.200</i>
+ <i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>92.152.000</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>180.000.000</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180.000.000	-
	<b>1.652.122.291</b>	<b>1.744.135.975</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**

Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vinh Yên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay và nợ ngắn hạn	39.722.634.811	62.084.697.703	33.837.035.857	11.474.972.965
- Vay ngắn hạn	26.632.634.811	48.994.697.703	33.837.035.857	11.474.972.965
+ Ông Ngô Văn Thức	-	-	800.000.000	800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	26.632.634.811	48.994.697.703	33.037.035.857	10.674.972.965
- Vay dài hạn đến hạn trả	13.090.000.000	13.090.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	13.090.000.000	13.090.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn	43.557.500.000	27.168.000.000	19.324.500.000	35.714.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	43.557.500.000	27.168.000.000	19.324.500.000	35.714.000.000
<b>83.280.134.811</b>	<b>83.280.134.811</b>	<b>89.252.697.703</b>	<b>53.161.535.857</b>	<b>47.188.972.965</b>

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/5982056/HHTD ký ngày 20/09/2018 với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng; Thời gian cấp hạn mức tín dụng từ ngày 15/9/2019;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời gian trả gốc và lãi: Xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/5982056/HBBĐ, số 01/2017/5982056/HBBĐ, số 09/2017/5982056/HBBĐ, số 04/2017/5982056/HBBĐ, số 02/2017/5982056/HBBĐ, số 03/2017/5982056/HBBĐ và các hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản khác đã được ký kết trong tương lai giữa Bên Vay/Bên thứ 3 và Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**

Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 01/2017/5982056/HĐTD ký ngày 23/01/2017, hợp đồng số 02/2017/5982056/HĐTD ký ngày 21/2/2017, hợp đồng tín dụng số 03/2017/5982056/HĐTD ký ngày 20/03/2017, hợp đồng tín dụng số 04/2017/5982056/HĐTD ký ngày 19/12/2017, hợp đồng tín dụng số 01/2018/5982056/HĐTD ký ngày 18/01/2018, hợp đồng tín dụng số 05/2018/5982056/HĐTD ký ngày 16/03/2018, hợp đồng tín dụng số 06/2018/5982056/HĐTD ký ngày 12/04/2018, hợp đồng tín dụng số 07/2018/5982056/HĐTD ký ngày 29/05/2018 và hợp đồng tín dụng số 08/2018/5982056/HĐTD ký ngày 20/09/2018 với các điều khoản sau:

- Thời gian cho vay 60 tháng và 84 tháng;
- Mục đích vay mua xe ô tô, tài sản cố định phục vụ sản xuất, kinh doanh;
- Lãi suất 10,5%/ năm;
- Thời gian trả gốc và lãi được quy định theo lịch trả nợ trên từng hợp đồng tín dụng;
- Biện pháp đảm bảo: Là các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5982056/HĐBĐ, số 02/2017/5982056/HĐBĐ, số 03/2017/5982056/HĐBĐ, số 04/2017/5982056/HĐTD và các hợp đồng cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay, các tài sản đang thế chấp khác giữa Ngân hàng và bên Vay/Bên thứ 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**

Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vinh Yên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	Quỹ khác	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	phát triển	thuộc VCSH	chưa phân phối	VND
<b>01/01/2017</b>	<b>39.699.460.000</b>	-	<b>10.975.808</b>	-	<b>3.556.152.747</b>	<b>43.266.588.555</b>
- Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	22.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	4.263.284.864	4.263.284.864
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.000.000.000	655.566.617	(3.355.566.617)	(700.000.000)
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
+ Trích lập quỹ khác	-	-	-	655.566.617	(655.566.617)	-
<b>31/12/2017</b>	<b>59.699.460.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.010.975.808</b>	<b>655.566.617</b>	<b>4.463.870.994</b>	<b>68.829.873.419</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>59.699.460.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.010.975.808</b>	<b>655.566.617</b>	<b>4.463.870.994</b>	<b>68.829.873.419</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12.284.443.018	12.284.443.018
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.000.000.000	-	(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>31/12/2018</b>	<b>59.699.460.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>4.010.975.808</b>	<b>655.566.617</b>	<b>12.748.314.011</b>	<b>79.114.316.436</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Vĩnh Phúc	13.894.810.000	13.894.810.000
Ông Ngô Văn Hùng	22.032.650.000	22.032.650.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp và Thương mại Tân Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ đông khác	3.772.000.000	3.772.000.000
	<b>59.699.460.000</b>	<b>59.699.460.000</b>

**17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>59.699.460.000</b>	<b>59.699.460.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	59.699.460.000	39.699.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.699.460.000	59.699.460.000
<b>Lợi nhuận đã phân phối</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.355.566.617</b>

**17.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.969.945	5.969.945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.969.945	5.969.945
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.969.945	5.969.945
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.969.945	5.969.945
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.969.945	5.969.945
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC**

Khoản mục	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	4.201.331.261	65.696.968.040	69.898.299.301
- Chuyển nguồn	(2.135.091.936)	2.135.091.936	-
- Giảm nguồn vốn theo quyết toán	(2.066.239.325)	-	(2.066.239.325)
31/12/2018	-	67.832.059.976	67.832.059.976

**19. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	7.884.100.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.131.663.292	141.770.859.195
	<b>192.131.663.292</b>	<b>149.654.960.000</b>

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Điều chỉnh khối lượng hoàn thành các dịch vụ công ích	1.270.617.426	7.266.955
	<b>1.270.617.426</b>	<b>7.266.955</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	210.588.434
Giá vốn cung cấp dịch vụ	155.210.641.319	128.132.660.680
	<b>155.210.641.319</b>	<b>128.343.249.114</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.116.660	24.766.437
	<b>117.116.660</b>	<b>24.766.437</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	6.024.607.614	3.305.636.471
	<b>6.024.607.614</b>	<b>3.305.636.471</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>3.782.500</b>	<b>9.600.000</b>
Chi phí nhân viên	3.782.500	9.600.000
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.415.300.353</b>	<b>11.026.336.079</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.725.305.463	5.748.715.907
Chi phí vật liệu quản lý	10.552.000	115.258.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.282.200.470	394.735.988
Chi phí bằng tiền khác	4.759.631.113	2.995.254.038
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	637.611.307	1.772.371.696

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69.545.455	-
Tiền đền bù GPMB	1.037.503.600	886.984.458
Các khoản khác	145.357.310	941.812.049
	<b>1.252.406.365</b>	<b>1.828.796.507</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	385.852.146	1.410.185.773
Chi khác	2.153.243.560	637.105.655
	<b>2.539.095.706</b>	<b>2.047.291.428</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.037.141.399</b>	<b>6.769.142.897</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>2.726.350.506</b>	<b>4.366.304.424</b>
- Chi phí phạt thuế, bảo hiểm và vi phạm hành chính khác	385.852.146	1.410.185.773
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.772.371.696
- Chi phí không hợp lý khác	2.340.498.360	1.183.746.955
<b>Trừ các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>1.192.732.180</b>	<b>-</b>
- Điều chỉnh các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước theo biên bản kiểm toán Nhà nước	1.192.732.180	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>17.570.759.725</b>	<b>11.135.447.321</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>3.514.151.945</b>	<b>2.227.089.464</b>
Chi phí thuế TNDN bị truy thuy theo Biên bản kiểm toán Nhà nước/Quyết định của cơ quan thuế	238.546.436	278.768.569
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.752.698.381</b>	<b>2.505.858.033</b>

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	12.284.443.018	2.263.284.864
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5.969.945	4.178.164
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.058</b>	<b>542</b>
	Năm 2018	Năm 2017
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	5.969.945	3.969.945
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	2.000.000
Phát hành ngày 23/11/2017	-	2.000.000
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm</b>	<b>5.969.945</b>	<b>4.178.164</b>

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do điều chỉnh giảm lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017). Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 trước điều chỉnh là 714 VND/CP.

(\*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 do thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.993.492.130	7.328.964.802
Chi phí nhân công	73.338.950.707	65.015.502.277
Khấu hao tài sản cố định	14.381.507.473	6.806.906.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.150.505.694	31.874.293.964
Chi phí bằng tiền khác	17.166.565.120	17.949.929.374
	<b>167.031.021.124</b>	<b>128.975.596.911</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**31.1. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76.162.697.703	72.799.472.415
	<b>76.162.697.703</b>	<b>72.799.472.415</b>

**31.2. SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	40.071.535.857	26.914.339.343
	<b>40.071.535.857</b>	<b>26.914.339.343</b>

**31.2. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	4.950.000.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**  
Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vinh Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 THÔNG TIN VỀ ĐẤT**

STT	Tên địa chỉ lô đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý
1	Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 29; Phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	2.485,3	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	Giấy chứng nhận QSD đất số BI 680468 ngày 6/11/2013 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp
2	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07; Phường Ngô Quyền, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	215,6	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	Giấy chứng nhận QSD đất số BI 680471 ngày 6/11/2013 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp
3	Thửa đất số 599, tờ bản đồ số 53; Phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1.860,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất thương mại, dịch vụ	10/03/2060	Giấy chứng nhận QSD đất số BS 912555 ngày 12/09/2014 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp
4	Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 51; Phường Hội Hợp, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	7.889,1	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	Giấy chứng nhận QSD đất số BI 680469 ngày 6/11/2013 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp
5	Thửa đất số 775, tờ bản đồ số 29; Phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1.380,5	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10/03/2060	Giấy chứng nhận QSD đất số BI 680473 ngày 6/11/2013 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp

Công ty còn phân diện tích đất làm vườn ươm cây tại Xã Định Trung – Vinh Yên với tổng diện tích đất theo Quyết định thu hồi, giải phóng mặt bằng: 97.502,3m<sup>2</sup>, trong đó: tổng diện tích đất đã thực hiện đền bù: 78.818 m<sup>2</sup>, tổng diện tích đất còn lại chưa đền bù được: 18.687,3 m<sup>2</sup>. Do dự án này chưa hoàn thành việc đền bù giải phóng mặt bằng nên chưa có các thủ tục thu hồi và bàn giao quyền sử dụng đất cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.2 BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng	1.917.737.242	1.188.244.035

**32.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

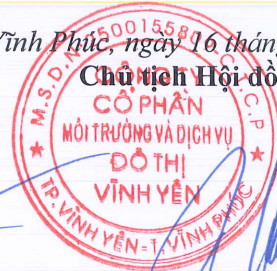
Đào Phương Liễu

Kế toán trưởng

Ngô Văn Thức

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngô Văn Hùng